

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/QĐDS

Ngày: 05/01/2018.

V/v: “yêu cầu hủy
việc kết hôn trái pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Chủ tọa phiên họp: Ông **Nguyễn Văn Ngoan** – Thẩm phán.

Thư ký phiên họp: Bà **Triệu Thị Ngọc Châu** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tham gia phiên họp: Bà **Trần Thị Mỹ Hạnh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 665/2017/TLST-VDS ngày 09 tháng 11 năm 2017 về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp số: 129/2017/QĐPH-VDS ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người yêu cầu: **Chị T**, sinh ngày 01/01/1986.

Trú tại: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

2.1. Anh **L**, sinh ngày 25/02/1979.

Trú tại: ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. **UNBD xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.**

Người đại diện hợp pháp của UNBD xã B: Ông **H**, chức vụ: Chủ tịch UNBD xã B.

3. Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Người yêu cầu chị **T** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện **V** hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật giữa chị **T** với anh **L** theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyền số 01 ngày 28/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã **B**.

- Về con chung của vợ chồng: có 02 người con chung tên **A**, sinh ngày 15/12/2001 và **C**, sinh ngày 17/12/2008. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật tùy

theo nguyện vọng của hai con, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp hôm nay:

- Người yêu cầu chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh L trình bày: Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của chị T thì anh đồng ý với yêu cầu của chị. Về con chung của vợ chồng: có 02 người con chung tên A, sinh ngày 15/12/2001 và C, sinh ngày 17/12/2008. Sau khi ly hôn tùy theo nguyện vọng của hai con, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- + Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã B ông H trình bày ý kiến: Thống nhất theo yêu cầu của chị T. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện V ban hành quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh L và chị T vì năm 2002 Ủy ban nhân dân xã B đăng ký kết hôn cho hai bên là anh L, sinh ngày 25/02/1979 và chị T sinh năm 1980 (Theo nội dung ghi trong giấy chứng nhận kết hôn). Tuy nhiên, qua kiểm tra, đối chiếu giấy tờ cá nhân như: Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân đều thể hiện chị T sinh ngày 01/01/1986 (Thời điểm đăng ký kết hôn và được công nhận quan hệ hôn nhân thì chị T mới 16 tuổi) nên đã vi phạm về độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên họp và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm mở phiên họp: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết việc dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 366 của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên họp đã tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 369 của Bộ luật tố tụng dân sự về việc mở phiên họp sơ thẩm việc dân sự, thủ tục khai mạc phiên họp, tranh luận tại phiên họp. Thư ký phiên họp thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng gồm người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

2. Về nội dung:

Đề nghị căn cứ các Điều 369 và Điều 370 và khoản 1 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận đơn yêu cầu của người yêu cầu chị T, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T với anh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01 ngày 28/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm nhận định:

- Về tố tụng: người yêu cầu chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T và anh L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

- Về nội dung: Vào ngày 28/12/2002 chị T và anh L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/12/2011 theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01 ngày 28/12/2002. Đến tháng 06/2017 chị T mới phát hiện giữa chị và anh L đăng ký kết hôn trái pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã B vì năm 2002 Ủy ban nhân dân xã B đăng ký kết hôn cho hai bên là anh L, sinh ngày 25/02/1979 và chị T, sinh năm 1980 (Theo nội dung ghi trong giấy chứng nhận kết hôn). Tuy nhiên qua kiểm tra, đối chiếu giấy tờ cá nhân như: Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân đều thể hiện chị T sinh ngày 01/01/1986 (Thời điểm đăng ký kết hôn và được công nhận quan hệ hôn nhân thì chị T mới 16 tuổi) nên đã vi phạm về độ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về điều kiện kết hôn là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên. Từ đó cho thấy vào thời điểm chị T và anh L đăng ký kết hôn với nhau thì chị T chưa đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi theo quy định của pháp luật nên chấp nhận đơn yêu cầu của chị T hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T với anh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01 ngày 28/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã B.

Về con chung của vợ chồng: có 02 người con chung tên A, sinh ngày 15/12/2001 và C, sinh ngày 17/12/2008. Hiện nay hai cháu A và C đang sống chung với anh chị. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật chị T và anh L thống nhất tùy theo nguyện vọng của con, con muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu A có nguyện vọng được sống chung với cha nên giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Còn cháu C có nguyện vọng được sống với mẹ nên giao cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh L không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Xét đề nghị của vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Lệ phí giải quyết việc dân sự phải nộp: Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng tiền lệ phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các 361, Điều 367, Điều 369, và Điều 370 và khoản 1 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 10, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của người yêu cầu chị T.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T với anh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01 ngày 28/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã B.

2. Về con chung của vợ chồng: có 02 người con chung tên A, sinh ngày 15/12/2001 và C, sinh ngày 17/12/2008.

Giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Còn cháu C giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh L không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Lệ phí giải quyết việc dân sự phải nộp: Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng tiền lệ phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu số 0008442 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, chị T đã nộp đủ không phải nộp thêm.

Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã B;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Ngoan